

Số : ~~63~~/CBTT-NAG-2016.
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý
1/2016

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày 12 tháng 05 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2016.

Nội dung giải trình: Chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số 62/CV-NAG-2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : 622../CV-NAG-2016

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2016

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

* Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	69.862.285.251	64.603.079.179	(+)5.259.206.072	(+)8,14%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.241.245.855	2.190.326.681	(+)50.919.174	(+)2,32%

So với quý 1 năm 2016, quý 1 năm 2016 doanh thu thuần của công ty tăng 8,14% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 2,32%, là do từ đầu năm 2016 Công ty đã tập trung phát triển thị trường và thực hiện các chương trình khuyến mãi bán hàng nên doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2016 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	261.156.896.711	255.574.884.356
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	3.628.217.036	7.402.031.777
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	280.099.050	280.099.050
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	141.453.725.052	145.400.809.559
IV	Hàng tồn kho	109.494.122.457	101.037.080.065
V	Tài sản ngắn hạn khác	6.300.733.116	1.454.863.905
B	Tài sản dài hạn	27.020.464.935	28.070.662.628
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	21.932.112.580	23.051.753.404
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>21.932.112.580</i>	<i>23.051.753.404</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	20.894.000	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	4.167.252.826	4.167.252.826
VI	Tài sản dài hạn khác	900.205.529	851.656.398
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	288.177.361.646	283.645.546.984

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	120.249.601.234	117.959.032.427
I	Nợ ngắn hạn	119.289.190.101	116.928.988.794
II	Nợ dài hạn	960.411.133	1.030.043.633
D	Vốn chủ sở hữu	167.927.760.412	165.686.514.557
I	Vốn chủ sở hữu	167.927.760.412	165.686.514.557
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148.495.780.000</i>	<i>148.495.780.000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5.672.110.000</i>	<i>5.672.110.000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3.500.593.946</i>	<i>3.500.593.946</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>7.386.526.574</i>	<i>5.103.452.274</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
13	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>2.872.769.892</i>	<i>2.914.598.337</i>
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	288.177.361.646	283.645.546.984



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.183.632.634	70.183.632.634
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	321.347.383	321.347.383
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.862.285.251	69.862.285.251
4 Giá vốn hàng bán	60.106.363.937	60.106.363.937
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.755.921.314	9.755.921.314
6 Doanh thu hoạt động tài chính	439.096.387	439.096.387
7 Chi phí tài chính	1.466.553.696	1.466.553.696
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	1.466.553.696	1.466.553.696
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	0	0
9 Chi phí bán hàng	4.040.496.760	4.040.496.760
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.285.215.639	3.285.215.639
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.402.751.606	1.402.751.606
12 Thu nhập khác	1.530.421.113	1.530.421.113
13 Chi phí khác	791.764	791.764
14 Lợi nhuận khác	1.529.629.349	1.529.629.349
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.932.380.955	2.932.380.955
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	631.527.079	631.527.079
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	59.608.021	59.608.021
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.241.245.855	2.241.245.855
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.283.074.300	2.283.074.300
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(41.828.445)	(41.828.445)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	154
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	154	154

Ngày 13 tháng 05 năm 2016

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Thị Dung

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 05 NĂM 2016

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2016	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2016	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016	8 - 29

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261,156,896,711	255,574,884,356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,628,217,036	7,402,031,777
1. Tiền	111		3,628,217,036	7,402,031,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	280,099,050	280,099,050
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	280,099,050	280,099,050
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,453,725,052	145,400,809,559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70,677,233,629	82,110,297,083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,388,183,761	15,589,018,296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	23,490,000,000	20,990,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	29,246,663,687	28,059,850,205
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,348,356,025)	(1,348,356,025)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	109,494,122,457	101,037,080,065
1. Hàng tồn kho	141	V.5	109,935,718,119	101,829,309,318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(441,595,662)	(792,229,253)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,300,733,116	1,454,863,905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1,001,446,333	1,278,629,842
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,693,018,419	175,762,746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	2,606,268,364	471,317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27,020,464,935	28,070,662,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		21,932,112,580	23,051,753,404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	21,932,112,580	23,051,753,404
- Nguyên giá	222		91,024,443,439	91,054,943,439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,092,330,859)	(68,003,190,035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		133,962,600	133,962,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133,962,600)	(133,962,600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,894,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,894,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,167,252,826	4,167,252,826
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,167,252,826	4,167,252,826
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		900,205,529	851,656,398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	900,205,529	806,870,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	44,785,521
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288,177,361,646	283,645,546,984

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		120,249,601,234	117,959,032,427
I. Nợ ngắn hạn	310		119,289,190,101	116,928,988,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,486,081,612	18,023,892,758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,907,540,765	4,113,721,178
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	13,109,780,734	11,551,533,487
4. Phải trả người lao động	314		862,563,976	1,258,595,959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	29,000,000	465,359,855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	124,176,048	198,199,317
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	71,328,122,509	79,606,122,294
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1,384,401,424	1,654,040,913
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57,523,033	57,523,033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		960,411,133	1,030,043,633
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	928,129,733	1,012,584,733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14,822,500	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	17,458,900	17,458,900
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167,927,760,412	165,686,514,557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	167,927,760,412	165,686,514,557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148,495,780,000	148,495,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148,495,780,000	148,495,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quỹ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,500,593,946	3,500,593,946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,386,526,574	5,103,452,274
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5,103,452,274	(5,422,600,167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,283,074,300	10,526,052,441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	2,872,769,892	2,914,598,337
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288,177,361,646	283,645,546,984

Lập ngày 12 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Khả

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,183,632,634	64,603,079,179	70,183,632,634	64,603,079,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	321,347,383	0	321,347,383	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	69,862,285,251	64,603,079,179	69,862,285,251	64,603,079,179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60,106,363,937	58,600,659,552	60,106,363,937	58,600,659,552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,755,921,314	6,002,419,627	9,755,921,314	6,002,419,627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	439,096,387	456,482,856	439,096,387	456,482,856
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,466,553,696	1,224,471,411	1,466,553,696	1,224,471,411
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1,466,553,696	1,224,471,411	1,466,553,696	1,224,471,411
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4,040,496,760	926,514,046	4,040,496,760	926,514,046
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,285,215,639	3,067,993,357	3,285,215,639	3,067,993,357
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,402,751,606	1,239,923,669	1,402,751,606	1,239,923,669
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,530,421,113	1,578,027,015	1,530,421,113	1,578,027,015
13. Chi phí khác	32	VI.8	791,764	7,675,158	791,764	7,675,158
14. Lợi nhuận khác	40		1,529,629,349	1,570,351,857	1,529,629,349	1,570,351,857
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,932,380,955	2,810,275,526	2,932,380,955	2,810,275,526
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	631,527,079	613,420,067	631,527,079	613,420,067
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	59,608,021	6,528,778	59,608,021	6,528,778
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,241,245,855	2,190,326,681	2,241,245,855	2,190,326,681
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2,283,074,300	2,167,509,470	2,283,074,300	2,167,509,470
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(41,828,445)	22,817,211	(41,828,445)	22,817,211
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	154	146	154	146
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	154	146	154	146

Lập ngày 12 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Khả

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		102,361,569,309	100,024,069,171
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77,309,867,063)	(70,063,000,377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,012,149,780)	(1,433,518,430)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,466,553,696)	(1,224,471,411)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(241,514,052)	(363,982,261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51,219,648,573	39,993,452,464
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,446,175,908)	(60,959,892,911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,104,957,383	5,972,656,245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,894,000)	(1,044,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,100,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,600,000,000	14,997,166,666
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,576,661	237,346,417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,516,317,339)	14,189,613,083
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		50,841,288,901	44,979,683,652
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,203,743,686)	(65,125,444,950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,362,454,785)	(20,145,761,298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,773,814,741)	16,508,030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,402,031,777	4,092,273,906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,628,217,036	4,108,781,936

Lập ngày 12 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐỨC HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 01
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

6. Danh sách các công ty liên quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm tài chính thứ 7 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xây ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.727.481.085	1.332.043.145
Tiền gửi ngân hàng	1.900.735.951	6.069.988.632
Tiền tương đương tiền	0	0
Cộng	3.628.217.036	7.402.031.777

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.099.050	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	280.099.050	280.099.050
Cộng	280.099.050	280.099.050

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền cho vay	23.490.000.000	20.990.000.000
Cộng	23.490.000.000	20.990.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	16.351.330.024	17.909.101.884
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.125.512.663	765.977.713
Phải thu khác	8.769.821.000	9.384.770.608
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>9.050.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>769.821.000</i>	<i>334.770.608</i>
Cộng	29.246.663.687	28.059.850.205

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	31.647.990.297	37.895.971.019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.352.655.530	2.352.655.530
Thành phẩm	15.116.365.702	23.085.038.505
Hàng hóa	60.818.706.590	38.495.644.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(441.595.662)	(792.229.253)
Cộng	<u>109.494.122.457</u>	<u>101.037.080.065</u>

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	1.475.450.777	471.317
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.130.817.587	0
Cộng	<u>2.606.268.364</u>	<u>471.317</u>

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	20.000.000	688.541.819
CCDC xuất dùng	113.291.895	65.023.530
Tiền thuê đất, thuế đất	388.671.280	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	23.313.021	39.014.610
Chi phí sửa chữa xe ô tô	56.496.920	100.838.540
Chi phí quảng cáo	28.875.000	3.095.750
Biển hiệu quảng cáo	333.818.366	352.501.506
Bảo trì phần mềm kế toán và PM Hải quan	6.698.333	12.063.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.281.518	17.550.753
Cộng	<u>1.001.446.333</u>	<u>1.278.629.842</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.608.399.873	60.003.262.562	6.243.095.087	156.607.280	43.578.637	91.054.943.439
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	30.500.000	0	0	30.500.000
Số cuối kỳ	<u>24.608.399.873</u>	<u>60.003.262.562</u>	<u>6.212.595.087</u>	<u>156.607.280</u>	<u>43.578.637</u>	<u>91.024.443.439</u>
Gía trị hao mòn						
Số đầu năm	12.557.760.021	51.578.397.785	3.666.846.312	156.607.280	43.578.637	68.003.190.035
Tăng do trích khấu hao	306.831.747	688.715.685	124.093.392	0	0	1.119.640.824
Giảm trong kỳ	0	0	30.500.000	0	0	30.500.000
Số cuối kỳ	<u>12.864.591.768</u>	<u>52.267.113.470</u>	<u>3.760.439.704</u>	<u>156.607.280</u>	<u>43.578.637</u>	<u>69.092.330.859</u>
Gía trị còn lại						
Số đầu năm	12.050.639.852	8.424.864.777	2.576.248.775	0	0	23.051.753.404
Số cuối kỳ	<u>11.743.808.105</u>	<u>7.736.149.092</u>	<u>2.452.155.383</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>21.932.112.580</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>133.962.600</u>	<u>133.962.600</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>133.962.600</u>	<u>133.962.600</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	195.360.857	226.320.026
Chi phí sửa chữa xe ô tô	59.205.255	79.715.133
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	1.676.045	3.352.090
Biển hiệu quảng cáo	40.117.222	37.167.281
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	227.641.425	268.986.322
Thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho ĐHKK và tủ đông	169.229.167	172.116.667
Chi phí đo thử nghiệm EMC điều hòa và tủ đông	188.475.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.500.559	19.213.358
Cộng	<u>900.205.529</u>	<u>806.870.877</u>

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	70.968.159.176	79.246.158.961
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên (*)</i>	<i>1.799.691.700</i>	<i>1.799.691.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (**)</i>	<i>69.168.467.476</i>	<i>77.446.467.261</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	359.963.333	359.963.333
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<i>129.960.000</i>	<i>129.960.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long</i>	<i>155.003.333</i>	<i>155.003.333</i>
Cộng	71.328.122.509	79.606.122.294

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(**) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-Nagakawa ký ngày 19/06/2015, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 140 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 40 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2014/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 31/10/2014. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 05/06/2015, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có bảo đảm bằng tài sản.

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2016.

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	928.129.733	1.012.584.733
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Kỹ Thương VN- CN Thanh Khê (*)</i>	<i>106.250.000</i>	<i>125.000.000</i>
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (**)</i>	<i>411.740.000</i>	<i>444.230.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (***)</i>	<i>410.139.733</i>	<i>443.354.733</i>
Cộng	928.129.733	1.012.584.733

(*) Là khoản tiền vay mua xe ô tô của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN-Techcombank Chi nhánh Thanh Khê theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014. Tổng số tiền vay là 300 triệu đồng, thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

(**) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTDDA/NHCT145-PGDBH-Nagakawa ký ngày 11/05/2015, mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô Kia Sorento. Tổng số tiền vay là 650 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 8,5%/năm và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Gốc và lãi được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng và bắt đầu từ ngày 25/06/2015. Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp động sản số 58/2015/HĐTC-NHCT145-PGDBH ký ngày 11/05/2015, tài sản thế chấp là xe ô tô Kia Sorento được định giá trị một tỷ đồng.

(***) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐCV/PVBTL-NAGA.IDT ký ngày 14/04/2015, mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô. Tổng số tiền vay là 664,3 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến hết ngày 31/07/2015 là 11,5%/năm, từ 01/08/2015 lãi suất điều chỉnh theo quy định của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần, kỳ gốc vay đầu tiên vào ngày 26/07/2015, tổng số kỳ trả gốc vay là 20 kỳ, lãi vay được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản thế chấp là ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 08/2015/HĐTC/PVBTL-NAGA.IDT có giá trị 949 triệu đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.085.852.747	2.728.639.108
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.593.113.558	5.291.459.626
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.896.476.134	3.506.463.107
Thuế thu nhập cá nhân	16.109.921	24.971.646
Tiền thuế đất, thuế đất	471.175.774	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	<u>13.109.780.734</u>	<u>11.551.533.487</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	114.814.904
Chi phí thuê kho	29.000.000	32.500.000
Chi phí lắp đặt công trình	0	278.558.586
Chi phí vận chuyển	0	5.250.000
Chi phí khác	0	34.236.365
Cộng	<u>29.000.000</u>	<u>465.359.855</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	99.780.872	42.695.844
Bảo hiểm y tế	16.888.968	6.373.396
Bảo hiểm thất nghiệp	7.506.208	3.696.744
Phải trả, phải nộp khác	0	145.433.333
Cộng	<u>124.176.048</u>	<u>198.199.317</u>

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.363.674.974	1.633.314.463
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	20.726.450	20.726.450
Cộng	<u>1.384.401.424</u>	<u>1.654.040.913</u>

18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	17.458.900	17.458.900
Cộng	<u>17.458.900</u>	<u>17.458.900</u>

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	0	58.917.872
Số phát sinh trong kỳ	0	15.362.839
Số hoàn nhập trong kỳ	0	(58.917.872)
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>15.362.839</u>

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	17.650.307	
Số phát sinh trong kỳ	14.822.500	
Số hoàn nhập trong kỳ	(17.650.307)	
Số cuối kỳ	<u>14.822.500</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	2.872.335.989	(5.422.600.167)	155.118.199.768
Lợi nhuận trong năm trước					42.262.348	10.526.052.441	10.568.314.789
Trích quỹ trong năm							0
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	2.914.598.337	5.103.452.274	165.686.514.557
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	2.914.598.337	5.103.452.274	165.686.514.557
Lợi nhuận trong quý					(41.828.445)	2.283.074.300	2.241.245.855
Trích quỹ trong năm							
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	2.872.769.892	7.386.526.574	167.927.760.412

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	2.914.598.337	2.872.335.989
Lợi nhuận sau thuế của cổ đơngkhông kiểm soát trong kỳ	(41.828.445)	22.817.211
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	<u>2.872.769.892</u>	<u>2.895.153.200</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	70.183.632.634	64.603.079.179
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	71.888.685.266	65.003.403.557
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.705.052.632)	(400.324.378)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	321.347.383	0
Chiết khấu thương mại	234.892.843	0
Giảm giá hàng bán	0	
Hàng bán bị trả lại	86.454.540	
Doanh thu thuần	<u>69.862.285.251</u>	<u>64.603.079.179</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	60.106.363.937	58.600.659.552
Cộng	<u>60.106.363.937</u>	<u>58.600.659.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	439.096.387	456.482.856
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
Cộng	<u>439.096.387</u>	<u>456.482.856</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.466.553.696	1.224.471.411
Cộng	<u>1.466.553.696</u>	<u>1.224.471.411</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	434.192.035	264.330.789
Chi phí vật liệu, đồ dùng	18.788.113	8.706.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.536.381	0
Chi phí bảo hành	101.819.908	145.081.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.915.750	146.557.934
Chi phí bằng tiền khác	2.586.244.573	361.837.810
Cộng	<u>4.040.496.760</u>	<u>926.514.046</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.278.913.594	1.094.926.762
Chi phí vật liệu quản lý	26.309.436	5.988.115
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.172.696	36.024.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.854.580	168.880.149
Thuế, phí và lệ phí	142.747.094	109.735.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.324.816.570	1.137.271.857
Chi phí bằng tiền khác	275.401.669	515.166.177
Cộng	<u>3.285.215.639</u>	<u>3.067.993.357</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, thuê kho	1.529.999.997	1.575.818.179
Thu nhập khác	421.116	2.208.836
Cộng	<u>1.530.421.113</u>	<u>1.578.027.015</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản phạt hành chính	0	7.602.301
Chi phí khác	791.764	72.857
Cộng	<u>791.764</u>	<u>7.675.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	631.527.079	613.420.067
<i>trong đó: Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ</i>	<i>631.527.079</i>	<i>579.567.072</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>631.527.079</u>	<u>613.420.067</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	59.608.021	6.528.778
Cộng	<u>59.608.021</u>	<u>6.528.778</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.283.074.300	2.167.509.470
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.283.074.300	2.167.509.470
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>154</u>	<u>146</u>

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.283.074.300	2.167.509.470
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.283.074.300	2.167.509.470
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	0	0
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>154</u>	<u>146</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>14.849.576</u>	<u>14.849.576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Phải thu tiền tạm ứng	8.761.000.000	8.761.000.000
Cộng nợ phải thu	8.761.000.000	8.761.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	5.553.378.259	20.774.368.090
Doanh thu cho thuê kho	54.000.000	54.000.000
Doanh thu mua hàng hoá	9.774.521.269	1.468.775.000
Trả tiền mua hàng hóa	5.730.000.000	1.791.875.000
Thu tiền hợp tác đầu tư	1.050.000.000	560.000.000
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	19.780.000.000	23.123.706.969

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	1.498.514.861	23.075.960.810
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	8.000.000.000	14.000.000.000
Tổng công nợ phải thu	9.498.514.861	37.075.960.810
Phải trả tiền mua hàng hoá	4.050.992.269	
Phải trả tiền ứng trước	340.907.562	1.397.494.730
Tổng công nợ phải trả	4.391.899.831	1.397.494.730

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Quý này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	58.048.275.090	3.046.506.545	8.767.503.616	0	69.862.285.251
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	50.461.683.064	(47.409.091)	0	(50.414.273.973)	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>108.509.958.154</u>	<u>2.999.097.454</u>	<u>8.767.503.616</u>	<u>(50.414.273.973)</u>	<u>69.862.285.251</u>
Chi phí bộ phận	98.430.099.878	2.532.804.766	7.488.792.004	(48.345.332.711)	60.106.363.937
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.079.858.276	466.292.688	1.278.711.612	(2.068.941.262)	9.755.921.314
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(7.325.712.399)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					2.430.208.915
Doanh thu hoạt động tài chính					439.096.387
Chi phí tài chính					(1.466.553.696)
Thu nhập khác					0
Chi phí khác					1.530.421.113
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(791.764)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(631.527.079)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(59.608.021)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					<u>2.241.245.855</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	<u>257.329.900</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>257.329.900</u>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	<u>1.251.090.043</u>	<u>19.614.207</u>	<u>12.931.822</u>	<u>0</u>	<u>1.283.636.072</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	365.569.584.968	8.122.737.713	16.278.115.448	(101.793.076.483)	288.177.361.646
Tổng tài sản					<u>288.177.361.646</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	183.607.513.959	7.987.237.086	16.042.580.109	(87.387.729.920)	120.249.601.234
Tổng nợ phải trả					<u>120.249.601.234</u>

thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.628.217.036	7.402.031.777	3.628.217.036	7.402.031.777
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.099.050	280.099.050	280.099.050	280.099.050
Phải thu khách hàng	70.677.233.629	80.761.941.058	70.677.233.629	80.761.941.058
Các khoản cho vay	23.490.000.000	20.990.000.000	23.490.000.000	20.990.000.000
Các khoản phải thu khác	29.246.663.687	28.059.850.205	29.246.663.687	28.059.850.205
Cộng	127.322.213.402	137.493.922.090	127.322.213.402	137.493.922.090
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	72.256.252.242	80.618.707.027	72.256.252.242	80.618.707.027
Phải trả người bán	27.486.081.612	18.023.892.758	27.486.081.612	18.023.892.758
Các khoản phải trả khác	2.417.600.348	3.593.654.944	2.417.600.348	3.593.654.944
Cộng	102.159.934.202	102.236.254.729	102.159.934.202	102.236.254.729

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	71.328.122.509	928.129.733		72.256.252.242
Phải trả người bán	27.486.081.612			27.486.081.612
Các khoản phải trả khác	2.400.141.448	17.458.900		2.417.600.348
Cộng	101.214.345.569	945.588.633		102.159.934.202
Số đầu năm				
Vay và nợ	79.606.122.294	1.012.584.733		80.618.707.027
Phải trả người bán	18.023.892.758			18.023.892.758
Các khoản phải trả khác	3.576.196.044	17.458.900		3.593.654.944
Cộng	101.206.211.096	1.030.043.633		102.236.254.729

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hòa